

CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHIỆP HOÁ MỚI Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

Phạm Ngọc Hải¹; Lê Nguyên Thành²

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 13 đã đề ra mục tiêu phát triển của Việt Nam trong những thập kỷ tới với những mục tiêu: “đến năm 2030 trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao”. Để thực hiện mục tiêu nói trên, trong những năm tới Việt Nam cần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng khoa học và công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo, trong đó phát triển công nghiệp là một trong những trụ cột chính. Bài viết này sẽ luận giải về công nghiệp hóa ở Việt Nam trong bối cảnh mới, vai trò của ngành công nghiệp trong sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, đưa ra một số tiêu chí đánh giá quá trình công nghiệp hóa và đề xuất một số mục tiêu cụ thể của công nghiệp hóa ở nước ta trong thời kỳ đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

Từ khóa: Công nghiệp hóa; Ngành công nghiệp; Chiến lược.

1. Bàn về tiêu chí công nghiệp hoá ở nước ta hiện nay

Công nghiệp hóa là một quá trình lâu dài và quá trình này luôn được thực hiện qua nhiều bước, nhiều giai đoạn. So với công nghiệp hóa trước đây ở Việt Nam, cũng như các nước đang phát triển trên thế giới, quá trình công nghiệp hóa đến nay, không chỉ tập trung vào mục tiêu chuyển dịch cơ cấu các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế theo hướng hiện đại, mà còn liên quan đến việc nâng cao chất lượng của mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội.

Từ cơ sở khái niệm, “*Công nghiệp hóa là một quá trình phát triển để trở thành một nước công nghiệp*”, nhiều tổ chức quốc tế, các nhà kinh tế, nhà khoa học chính trị trên thế giới đã có nhiều các nghiên cứu về mô hình công

ng nghiệp hóa, và cũng đưa ra nhiều hệ thống các chỉ tiêu công nghiệp hóa, tương ứng cho từng bước hay từng giai đoạn của quá trình phát triển. Đáng chú ý, trong mỗi thời kỳ, các chỉ tiêu này đều được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp hơn với quá trình phát triển và sự vận động của nền kinh tế và xã hội thế giới.

Trên cơ sở các nghiên cứu quốc tế, các bài học kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển, cũng như các nước đang tiến hành công nghiệp hóa trên thế giới, nhiều học giả trong nước đã tổng kết, nghiên cứu và từng bước cụ thể hóa các mục tiêu công nghiệp hóa ở Việt Nam. Các chỉ tiêu này, đòi hỏi không chỉ phù hợp với thế giới, mà cũng phải phù hợp và “*dễ nhận biết hơn*” với thực tiễn của nền kinh tế xã hội và tiến trình phát triển của Việt Nam.

Đến nay, các nghiên cứu và tổng kết ở trong nước về công nghiệp hoá có nhiều mức độ, góc nhìn khác nhau, song cơ bản đều tập trung ở 03 nhóm chỉ tiêu với các nội dung cơ bản như sau:

1 Tiến sĩ, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

2 Trưởng Phòng Nghiên cứu phát triển Công Nghiệp - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Nhóm “Chi tiêu phát triển kinh tế”: Bao gồm (1) GDP/người; (2) MVA/người; (3) Tỷ trọng 02 ngành Công nghiệp và Dịch vụ hoặc ngành Nông nghiệp trong GDP; (4) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP; (5) Tỷ trọng xuất khẩu công nghiệp chế tạo, hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu; (6) Xuất khẩu/GDP.

Nhóm “Chi tiêu phản ánh phát triển xã hội”: Bao gồm các nội dung (1) Cơ cấu lao động ngành nông nghiệp hoặc công nghiệp trong nền kinh tế; (2) Tỷ lệ đô thị hóa; (3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo; (4) Chỉ số phát triển con người (HDI); (5) Tỷ lệ thất nghiệp; (6) Số lượng bác sĩ/số dân; (7) Tuổi thọ trung bình; (8) Chỉ số bình đẳng giới.

Nhóm các chỉ tiêu tham khảo khác: Gồm có (1) Giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu; (2) Đầu tư FDI; (3) Chỉ tiêu năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; (4) Năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp; (5) Tiêu chí tài nguyên môi trường; (6) Đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế;...

Từ nội dung của các nhóm chỉ tiêu trên cho chúng ta thấy, trong nền kinh tế hiện đại ngày nay, khó có sự thống nhất về khái niệm tiêu chí nước công nghiệp hay nước công nghiệp hóa; việc đưa ra các chỉ tiêu công nghiệp hóa và xây dựng Chiến lược công nghiệp hóa cho một quốc gia, hay một nhóm các quốc gia là một khái niệm rất rộng, liên quan đến các vấn đề của nhiều ngành/lĩnh vực kinh tế-xã hội (Mặc dù “Nền kinh tế công nghiệp hoá” đã được chấp nhận khá rộng rãi về mặt khái niệm, nhưng các tiêu chí trên thực tế chưa được thống nhất rõ ràng).

2. Tầm nhìn chiến lược công nghiệp ở nước ta

2.1. Luận giải về chiến lược công nghiệp hóa mới ở Việt Nam

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO)³, “Công nghiệp hóa là một quá trình phát triển kinh tế, trong đó một bộ phận nguồn lực quốc gia ngày càng lớn được xây dựng để huy động cơ cấu kinh tế nhiều ngành với công nghệ hiện đại để chế tạo ra các phương tiện sản xuất, hàng tiêu dùng có khả năng bảo đảm nhịp độ tăng trưởng cao trong toàn nền kinh tế và bảo đảm sự tiến bộ kinh tế và xã hội”.

Theo một báo cáo nghiên cứu của Liên Hợp Quốc (United Nations - UN, 1995) đưa ra định nghĩa “Công nghiệp hóa là quá trình trang bị máy móc và công nghệ hiện đại cũng như phương pháp quản lý tiên tiến vào mọi hoạt động sản xuất, dù là sản xuất vật chất hay dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, đưa đến tốc độ phát triển nhanh và bền vững về giá trị tăng thêm (GDP)”.

Trong điều kiện Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII⁴ đã xác định: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học-công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”.

³ United Nations Industrial Development Organization

⁴ Tháng 7/1994

Trong thời gian đầu, những tư tưởng, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản mới chỉ mang tính định hướng chung, các mục tiêu hay nội dung nhiệm vụ chưa được xác định rõ ràng. Trong các thời kỳ tiếp theo, Đảng ta đã có những bổ sung về lộ trình, phân chia các bước đi cụ thể cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Đó là: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tiến hành qua ba bước: (1) Tạo tiền đề, điều kiện để công nghiệp hoá, hiện đại hoá; (2) Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và (3) Nâng cao chất lượng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Do đó, có thể thấy rằng: Công nghiệp hóa ở nước ta là cả một quá trình phát triển lâu dài, và trong quá trình phát triển đó, không chỉ tập trung vào phát triển riêng ngành công nghiệp, mà còn phải thực hiện chuyên dịch cơ cấu trong từng ngành, từng lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế-xã hội theo hướng công nghệ hiện đại.

Lịch sử công nghiệp hóa trên thế giới cũng cho thấy, quá trình công nghiệp hóa luôn gắn liền với các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ, cũng như quá trình chuyển đổi nền kinh tế, từ trình độ công nghệ thấp, lên một trình độ công nghệ cao hơn, và từng bước tiến lên hiện đại. Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử khác nhau, điểm xuất phát của từng nền kinh tế khác nhau, nên các quốc gia tiến hành công nghiệp hóa sẽ lựa chọn theo các mô hình phát triển khác nhau, mỗi mô hình đều có những ưu, nhược điểm và đưa đến các kết quả khác nhau. Có mô hình công nghiệp hóa coi trọng nguồn lực trong nước, mô hình khác lại coi trọng nguồn lực từ nước ngoài, và có mô hình là sự kết hợp hài hòa, giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực ngoài nước.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, dự báo sẽ sớm tác động và thay đổi các

hoạt động kinh tế và đời sống xã hội, đưa thế giới vào một thời kỳ phát triển mới. Đối với nền kinh tế nước ta, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đang mở ra những cơ hội phát triển, giúp đẩy nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, duy trì khả năng cạnh tranh, từng bước tiếp cận và bắt kịp các nước phát triển hơn trên thế giới. Cùng với xu hướng toàn cầu hóa, gắn liền với tiến trình và hoạt động, sẽ thúc đẩy gia tăng sự phụ thuộc, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới với nhau và làm lu mờ các đường biên giới quốc gia. Toàn cầu hóa cũng gắn liền với các thành tựu về khoa học-kỹ thuật, mỗi quốc gia sẽ trở thành một bộ phận của hệ thống kinh tế toàn cầu, có tác động tương hỗ lẫn nhau và chịu sự biến động kinh tế-xã hội chung của thế giới.

Trong quá trình công nghiệp hóa ở nước ta, việc mở rộng quan hệ kinh tế cũng là một tất yếu của quá trình phát triển. Đặc biệt trong thời đại hiện nay, nền kinh tế nước ta không thể tăng trưởng và phát triển mạnh, nếu không thiết lập và mở rộng mối quan hệ với các nền kinh tế trên thế giới, để qua đó tạo thêm các điều kiện và cơ hội thu hút vốn đầu tư, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm tổ chức quản lý,... của các nước đi trước, giúp sức đẩy nhanh hơn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau 35 năm “Đổi mới”, nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng, quy mô của nền kinh tế tăng nhanh⁵, Năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) tiếp tục được cải thiện⁶, kinh tế Việt Nam đang từng bước, hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, từ bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới hiện nay, nền kinh tế nước ta còn đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen lẫn nhau, như: Tốc độ tăng trưởng

5 Từ vị trí 88 thế giới năm 1990, tăng lên vị trí 45, năm 2018.

6 Xếp hạng 43 thế giới (tăng 24 bậc so với năm 2010)

kinh tế không cao (khi so sánh với các nước trong cùng thời kỳ công nghiệp hóa); khoảng cách chênh lệch GDP bình quân đầu người so với thế giới còn ở mức khá lớn; chất lượng và năng suất lao động đạt thấp so với yêu cầu phát triển; tăng trưởng kinh tế vẫn dựa nhiều vào vốn đầu tư, hơn là dựa trên nền tảng chất lượng lao động và công nghệ cao, nên chưa đáp ứng được yêu cầu của đổi mới trong quá trình phát triển, dẫn đến tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước diễn ra chậm hơn so với dự kiến.

Do đó có thể đánh giá, nội dung của Chiến lược công nghiệp hóa mới đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 của nước ta là Chiến lược được xây dựng trong bối cảnh mới, hướng đến các giá trị cao hơn, thích ứng với cơ hội và thách thức mới, trong xu hướng phát triển và vận động của nền kinh tế thế giới.

Ngoài ra, Chiến lược công nghiệp hóa mới ở nước ta, còn là một quá trình thực hiện tư duy mới về công nghiệp hóa trong nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và tận dụng tốt cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, để thúc đẩy nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp, và toàn bộ nền kinh tế đất nước.

2.2. Tầm nhìn chiến lược công nghiệp hóa ở nước ta từ góc độ ngành công nghiệp

Từ góc nhìn của ngành công nghiệp, tầm nhìn chiến lược công nghiệp hoá của nước ta có thể được đưa ra như sau:

Tầm nhìn tổng quát: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa để sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp ngày càng hiện đại; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ về khoa học và công nghệ, đi đôi với chủ động, tích cực hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững. Trong đó, nguồn lực nước ngoài đóng vai trò quan trọng, nguồn lực trong nước có vai trò quyết định sự thành công của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống nhân dân, hướng đến một xã hội văn minh và thịnh vượng.

Phát triển ngành công nghiệp: Nâng cao tỷ trọng đóng góp của công nghiệp trong GDP; tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến, chế tạo.

Xuất nhập khẩu hàng hóa: Xuất khẩu tiếp tục là động lực chủ yếu của tăng trưởng nền kinh tế. Phát triển xuất khẩu chính là con đường để Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao chất lượng hàng hóa, gia tăng sản phẩm chế biến và chế tạo, các loại sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chuỗi giá trị nội địa trong sản phẩm xuất khẩu.

Khuyến khích nhập khẩu công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn, trên cơ sở khai thác lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển.

Thu hút đầu tư nước ngoài: Thay đổi chiến lược tiếp nhận FDI và cách thức tiếp cận với công nghệ của thế giới. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút đầu tư nước ngoài theo hướng chọn lọc các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia.

Phát triển học và công nghệ: Hội nhập kinh tế quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm bối cảnh để đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất công nghiệp, tạo lan tỏa và dẫn dắt việc cơ cấu lại toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế.

3. Mục tiêu công nghiệp hoá và phát triển kinh tế ở nước ta trong bối cảnh mới

3.1. Luận giải về một số mục tiêu công nghiệp hoá và phát triển kinh tế của nước ta đến năm 2030

- *Tăng trưởng kinh tế và chỉ số GDP/người:* Yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng rút ngắn ở nước ta đang đứng trước nhiều thách thức phải vượt qua.

Tại Hàn Quốc, từ khi bắt đầu thực hiện CNH, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong 25 năm sau đó là 7,79%/năm (giai đoạn 1961 - 1985); Thái Lan là 7,11%/năm (giai đoạn 1961 - 1985); Malaysia là 7,66%/năm (giai đoạn 1961 - 1985); Trung Quốc là 9,63%/năm (1979 - 2003);... Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 25 năm, kể từ khi thực hiện “Đổi mới” đến năm 2010 (giai đoạn 1986-2010) chỉ đạt 6,65%/năm. Từ thống kê và so sánh với các mức tăng trưởng trên cho chúng ta thấy, nguy cơ tụt hậu về kinh tế của nước ta, so với các nước trong khu vực đang ngày càng hiện hữu.

Tính theo Sức mua tương đương (PPP), GDP/người của nước ta năm 2018 đạt khoảng 8.651 USD/người⁷, bằng khoảng 41 % mức trung bình của thế giới, khoảng 26% của khu vực ASEAN và tương đương với 85% của Philippine, 57% của Indonesia,... Từ các chỉ số này cho thấy, Việt Nam cần phải phấn đấu nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế trong một thời gian dài, thì mới có thể tiệm cận và có cơ hội vượt một số nước trong khu vực ASEAN.

⁷ Theo World Bank

Dự kiến, với định hướng lộ trình phấn đấu tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 7,5%/năm, sẽ đưa GDP/người của Việt Nam đạt 6.500-7.000 USD vào năm 2030; tính theo PPP tương ứng sẽ là 18.000 USD, sẽ tương đương với Hàn Quốc năm 2000, Malaysia năm 2006, Thái Lan năm 2017,... Từ mức phấn đấu tăng trưởng này, sẽ giúp nước ta hoàn toàn có thể bắt kịp chỉ số này của một số nước trong ASEAN (Philippine và Indonesia) trong tương lai không xa.

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:* Tỷ trọng ngành Nông nghiệp của nước ta đã giảm khá nhanh, từ 18,38% năm 2010, xuống còn ~14,85% năm 2020. Do đó, để phù hợp và tương đương với một số nước công nghiệp, thì mức phấn đấu đến năm 2030 của ngành Công nghiệp và Dịch vụ trong nền kinh tế nước ta cần đạt khoảng 90% trong cơ cấu kinh tế (và tác động đưa ngành Nông nghiệp giảm tỷ trọng còn khoảng 10%) là hoàn toàn có khả năng thực hiện được.

- *Cơ cấu lao động:* Tỷ trọng lao động của ngành Nông nghiệp đã giảm từ 49,5% năm 2010 xuống còn khoảng 33,1% năm 2020. Trên cơ sở đó, nếu phấn đấu đến năm 2030, đưa tỷ trọng lao động ngành Công nghiệp và Dịch vụ của nước ta đạt trên 70% trong tổng lao động của nền kinh tế, và giảm tỷ trọng lao động ngành Nông nghiệp xuống còn khoảng 25-30%, để tương đương với chuẩn của một số nước công nghiệp là hoàn toàn có thể đạt được.

- *Năng suất lao động:* Trong giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động của Việt Nam tăng nhanh hơn 05 nước đang có trình độ phát triển cao hơn trong ASEAN. Tuy nhiên đến nay, năng suất lao động của nước ta vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là khoảng cách chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng. Cụ thể, đến năm 2020, năng suất

lao động của Việt Nam chỉ đạt khoảng đạt mức 117,94 triệu đồng/lao động theo giá hiện hành (tương đương 5.081 USD/lao động)⁸, bằng 7,8% mức năng suất lao động của Singapore; 23,4% của Malaysia; 58,7% của Thái Lan;...

Từ các mức chênh lệch về năng suất lao động này cho thấy, nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức rất lớn trong thời gian tới, để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước phát triển trong khu vực.

- *Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), thì đóng góp của ngành chế biến, chế tạo có vai trò quan trọng trong việc phân loại một quốc gia, đang ở giai đoạn nào của quá trình CNH.

Xét theo chỉ tiêu MVA/người, thì Việt Nam vẫn còn một khoảng cách lớn với thế giới và các nước đứng đầu trong ASEAN. Cụ thể đến năm 2017, chỉ số này của Việt Nam đạt 0,012, chỉ bằng 1/2 so với Philippine; 1/3 so với Indonesia và 1/6 so với Thái Lan. Điều này cho thấy, nước ta phải có những chính sách mạnh mẽ, mới có thể thúc đẩy nhanh sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp này trong thời gian tới.

Tuy nhiên, nếu xét chỉ tiêu đóng góp của khu vực này trong GDP, thì chỉ số này của Việt Nam lại không có sự chênh lệch lớn. Đến năm 2018, mức đóng góp của nhóm ngành này trong GDP của nước ta đạt khoảng 16,0%, thấp hơn không nhiều so với mức trung bình của thế giới là 16,7% (năm 2012). Trên cơ sở đó, nếu đưa ra mục tiêu cho giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 25-30% là hoàn toàn có thể phấn đấu được.

- *Tỷ trọng hàng hóa công nghiệp xuất khẩu/Tổng kim ngạch xuất khẩu:* Đến nay (năm 2018) tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp/Tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta đã đạt khá cao

(chiếm 82,8%) so với 40% của năm 2005 và thực tế đang cao hơn “chuẩn” của một số nước phát triển (đạt từ 80% trở lên).

Trong thời gian đến năm 2030, sẽ là giai đoạn nước ta đi vào thực thi các cam kết kinh tế quốc tế, trong đó có nhiều cam kết FTA thế hệ mới sẽ tạo động lực cho kinh tế cả nước tăng trưởng với độ mở cao hơn. Do đó, nếu xây dựng mục tiêu phấn đấu, đưa tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chiếm trên 90% trong cơ cấu tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước vào năm 2030, là hoàn toàn có cơ sở đạt được.

- *Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP):* Trong gần 20 năm qua, chỉ số CIP của nước ta đã tăng khá nhanh, từ 0,0243 năm 2000, đến năm 2017 đã đạt là 0,0713, đưa Việt Nam xếp hạng thứ 43/150 nền kinh tế (tăng 36 bậc so với năm 2000). Đáng chú ý là mức tăng của chỉ số này, đang giúp rút ngắn khoảng cách chênh lệch của nước ta, so với các nước trong khu vực ASEAN. Cụ thể, Việt Nam hiện đã tương đương với Philipines (Năm 2000, Philipines còn gấp 3,6 lần); tiệm cận với Indonesia (Chỉ còn hơn 1,3 lần so với năm 2000 gấp 3,9 lần) và rút ngắn khoảng cách với Thái Lan (còn 2,0 lần so với 5,8 lần năm 2000), Malaysia (còn 2,3 lần so với 8,4 lần) và Singapore (còn 3,6 lần so với 12,8 lần).

Do đó, trong giai đoạn đến năm 2030, dự kiến mức phấn đấu của nước ta nằm trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN về chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp là có khả năng đạt được.

- *Cơ cấu dân số:* Từ nay đến năm 2035, dân số nước ta sẽ có xu hướng biến động mạnh. Trong hơn một thập niên qua, Việt Nam đã hưởng lợi thể từ cơ cấu “dân số vàng”, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao, đã góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, lợi thế này đang dần mất đi, khi tỷ lệ số

8 Phòng Công Nghiệp và Thương mại Việt Nam

dân trong độ tuổi lao động của nước ta sẽ đạt đỉnh vào khoảng năm 2020, và sau đó sẽ dần đi xuống.

Theo dự báo của Liên Hiệp Quốc, số dân trong độ tuổi lao động của Việt Nam bắt đầu giảm tuyệt đối ngay sau năm 2035, và đáng chú ý là quy mô dân số đã tiến đến “điểm ngoặt” về dân số cao tuổi vào năm 2015. Tiếp đến nước ta sẽ trở thành một trong những quốc gia có dân số bị già hóa nhanh nhất thế giới, với số dân trên 65 tuổi, tăng từ 8,87% hiện nay, lên khoảng 14,4% vào năm 2035, đưa Việt Nam từ một xã hội dân số trẻ, thành xã hội có dân số già. Hệ quả của sự biến động dân số (dân số trong độ tuổi lao động giảm xuống) sẽ dẫn đến động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và GDP/đầu người sẽ có xu hướng yếu đi.

Do đó, để khai thác hiệu quả thời gian còn lại của cơ cấu “dân số vàng”, và sớm thích ứng với quá trình già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng, Việt Nam sẽ phải thực hiện cùng lúc nhiều giải pháp và chính sách đồng bộ, để sớm phù hợp với xu hướng biến động này.

Để giải quyết vấn đề này, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về Công tác dân số trong tình hình mới. Một trong những quan điểm chỉ đạo quan trọng được Nghị quyết đưa ra, đó là tiếp tục chuyên trọng tâm chính sách dân số từ Kế hoạch hóa gia đình sang Dân số và Phát triển. Việc chuyên trọng tâm này, sẽ là điều kiện và cơ hội để giải quyết toàn diện các vấn đề dân số hiện nay, với các nội dung cụ thể, như: Tận dụng cơ cấu “dân số vàng”; thích ứng với quá trình già hóa dân số; duy trì mức sinh thay thế; nâng cao chất lượng dân số,...

- Tỷ lệ đô thị hóa (hoặc tỷ lệ số dân trong đô thị): Đến năm 2019, tỷ lệ đô thị hóa của nước ta đạt 34,4%, so với năm 2005 là 26,9%.

Từ số liệu thống kê của Tổng Điều tra dân số năm 2019 cho chúng ta thấy, sau 15 năm tỷ lệ đô thị hóa của cả nước chỉ tăng thêm 7,5 đơn vị %. Như vậy, để đạt chuẩn tối thiểu với tỷ lệ 50% (như các quốc gia công nghiệp hóa, và mức trung bình của thế giới năm 2008) thì trong 15 năm tới, nước ta sẽ phải tăng thêm trên 1,0% mỗi năm mới hoàn thành chỉ tiêu này. Rõ ràng để đạt được mục tiêu này, chúng ta phải có một nỗ lực rất lớn, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động và nâng cao tỷ lệ đô thị hóa.

3.2. Một số mục tiêu cần phân đầu của ngành công nghiệp và nền kinh tế nước ta đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

* Mục tiêu giai đoạn 2021-2030

- Mục tiêu phát triển kinh tế
 - + Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt 7,0%/năm đến 8,0%/năm.
 - + GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD/người.
 - + Năng suất lao động tăng 6-6,5%/năm. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực Công nghiệp và Dịch vụ đạt trên 70%.
 - + Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 9% -10%/năm thời kỳ 2021-2030.
 - + Duy trì xếp hạng về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới. Kinh tế số chiếm trên 30% GDP. Xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc; mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng với chi phí thấp.
 - + Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng ít nhất một trong các công nghệ của CMCN 4.0 đạt từ 40% trở lên vào năm 2030.
- Mục tiêu phát triển công nghiệp
 - + Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp đạt 8,0-8,5%/năm, trong đó tăng trưởng công

ngành chế biến, chế tạo đạt cao hơn tốc độ tăng của ngành công nghiệp (phần đầu đạt trên 10%/năm).

+ Tỷ trọng ngành công nghiệp trong nền kinh tế đạt trên 40%. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong nền kinh tế đạt 25-30%, trong đó riêng công nghiệp chế tạo đạt mức 20%.

+ Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao của ngành công nghiệp, đạt trên 50% tổng GDP. Tốc độ đổi mới công nghệ và thiết bị trong ngành công nghiệp đạt 20%/năm.

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm từ trung bình đến công nghệ cao trong ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động ngành công nghiệp đạt bình quân 6,0- 7,5%/năm. Tỷ trọng hàng hóa công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 90%.

+ Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) phần đầu trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN vào năm 2030. Trong đó, một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài:*

+ Tổng vốn thu hút đăng ký 10 năm 2021-2030 đạt khoảng 350-500 tỷ USD (trung bình 35-50 tỷ USD/năm). Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 phần đầu khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm) và giai đoạn 2026 – 2030 đạt khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm).

+ Tổng vốn đầu tư thực hiện trong 10 năm 2021-2030 đạt khoảng 70% vốn đăng ký. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 đạt khoảng 100 - 150 tỉ USD (trung bình 20 - 30 tỉ USD/năm) và giai đoạn 2026 – 2030 đạt khoảng 150 - 200 tỉ USD (trung bình 30 - 40 tỉ USD/năm).

+ Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng

đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 (so với năm 2018).

+ Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động đạt 70% vào năm 2025 và khoảng 80% vào năm 2030.

- *Một số mục tiêu khác*

+ Phần đầu tổng đầu tư xã hội cho R&D⁹ đạt từ 2% GDP trở lên, trong giai đoạn đến năm 2030.

+ Việt Nam nằm trong nhóm 30 nước dẫn đầu về số sáng chế trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên.

+ Chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 04 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

+ Thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, đưa tỷ lệ đô thị hóa và tỷ lệ dân số sống trong đô thị đạt từ 45% trở lên.

*** *Tầm nhìn đến năm 2035***

Tiếp tục phần đầu hoàn thành các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Phần đầu GDP/người đạt khoảng 9.000-10.000 USD/người¹⁰; tỷ trọng ngành Công nghiệp và Dịch vụ chiếm trên 90% trong cơ cấu GDP cả nước.

Đẩy mạnh phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, có đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ, chuyên gia đầu ngành từng bước tương đương trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

Năng lực cạnh tranh của nhân lực Việt Nam tiếp tục được cải thiện so với các nước ASEAN-4. Phần đầu đưa tỷ trọng lao động của ngành Công nghiệp và Dịch vụ chiếm trên 75% trong tổng lao động của nền kinh tế./.

9 Research & Development

10 Tương ứng khoảng 25.000 USD/người (PPP), tương đương Malaysia (năm 2014), Hàn Quốc (năm 2012)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc (Khóa VII đến khóa XIII).
2. Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Kèm theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018).
3. Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035, Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ (Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2016).
4. Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư-Dự thảo tháng 7/2019).
5. Đánh giá sự sẵn sàng tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp Việt Nam (Bộ Công Thương-UNDP năm 2019).
6. Niên giám thống kê Việt Nam (Tổng Cục Thống kê).
7. Asean Statistical yearbook 2018.
8. Readiness for the Future of Production Report 2018 (World Economic Forum).
9. The Global Competitiveness Report 2018, 2019 (World Economic Forum).
10. Competitive Industrial Performance Report 2018 (UNIDO-2019).
11. Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030 (World Bank).
12. Công nghiệp hóa Việt Nam trong giai đoạn mới (Trần Văn Thọ-Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, tập 32, số 1S (2016)).

NEW INDUSTRIAL STRATEGY IN VIETNAM BY 2030, WITH A VISION TO 2035

Dr. Pham Ngoc Hai , Le Nguyen Thanh

The 13th Congress of the Communist Party of Vietnam has set out Vietnam's development goals in the coming decades including "to become a modern industrialized country by 2030, and high-income modernized country by 2045". In order to make the above-mentioned goal come true, Vietnam needs to step up industrialization and modernization on the basis of modern science, technology and innovation, in which industrial development is one of the main pillar. The article will explain industrialization in Vietnam in the new context, the role of industry in the industrialization of the country, posing some criteria to evaluate the industrialization process and propose a specific goals of industrialization up to 2030 with a vision to 2035.

Keywords: Industrialization; Industry; Strategy.